

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC VÀ THƯƠNG MẠI PHÚ THỌ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

1020
CÔ
RÁCH
KIỂM T
UI
CÁU

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC VÀ THƯƠNG MẠI PHÚ THỌ

Số 2070 Đại lộ Hùng Vương, Phường Nông Trang

Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực và Thương mại Phú Thọ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày 31/12/2014 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Trung	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Lâm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Giang Văn Thịnh	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Phái	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hải Lâm	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/11/2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Giang Văn Thịnh
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2015

210
NG
HIỆP
DÂN
1Y
VÀS

Số: 162/2015/UHY ACA-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Lương thực và Thương mại Phú Thọ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực và Thương mại Phú Thọ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/02/2015, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty đang theo dõi khoản công nợ phải thu quá hạn từ hộ kinh doanh cá thể Trần Thị Lưu, Công ty TNHH Trường Thịnh và Công ty Cty TNHH Woorim Vina với số tiền là 1.843.800.000 đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị ghi sổ của khoản phải thu này tại ngày 31/12/2014. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng có thể có của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh II.3 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả sự không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến vấn đề này.



Chu Quang Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1022-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Trịnh Quốc Huy
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2328-2014-112-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		34.238.792.804	47.963.192.799
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		3.679.689.161	3.078.015.711
111	Tiền	V.1	3.679.689.161	3.078.015.711
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		13.636.073.642	10.939.402.482
131	Phải thu khách hàng		11.157.820.918	9.256.777.548
132	Trả trước cho người bán		6.060.885.500	5.013.275.524
135	Các khoản phải thu khác	V.2	478.252.724	730.234.910
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.3	(4.060.885.500)	(4.060.885.500)
140	Hàng tồn kho		14.619.697.962	26.074.644.552
141	Hàng tồn kho	V.4	14.619.697.962	26.074.644.552
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.303.332.039	7.871.130.054
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		72.897.048	110.673.349
152	Thuế GTGT được khấu trừ		261.088.498	453.538.332
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	V.5	12.033.025	12.033.025
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.6	1.957.313.468	7.294.885.348
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		11.834.359.952	11.587.957.302
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	Tài sản cố định		11.691.154.208	11.404.549.739
221	Tài sản cố định hữu hình	V.7	11.245.118.918	11.347.996.021
222	Nguyên giá		18.864.501.834	18.500.254.407
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.619.382.916)	(7.152.258.386)
227	Tài sản cố định vô hình	V.8	24.500.000	28.000.000
228	Nguyên giá		178.000.000	178.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(153.500.000)	(150.000.000)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	421.535.290	28.553.718
240	Bất động sản đầu tư		-	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		143.205.744	183.407.563
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.10	143.205.744	183.407.563
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		46.073.152.756	59.551.150.101

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		45.872.520.046	55.919.942.962
310	Nợ ngắn hạn		45.872.520.046	55.919.942.962
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.11	44.802.586.563	48.277.906.965
312	Phải trả người bán		644.198.113	7.150.911.321
313	Người mua trả tiền trước		63.300.000	30.150.000
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	252.763.272	19.246.461
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.13	105.891.705	437.947.822
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.780.393	3.780.393
330	Nợ dài hạn		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		200.632.710	3.631.207.139
410	Vốn chủ sở hữu	V.14	200.632.710	3.631.207.139
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.000.000.000	15.000.000.000
413	Vốn khác của chủ sở hữu		166.930.294	166.930.294
417	Quỹ đầu tư phát triển		2.121.182.473	2.121.182.473
418	Quỹ dự phòng tài chính		395.834.126	395.834.126
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(17.483.314.183)	(14.052.739.754)
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		46.073.152.756	59.551.150.101



Giang Văn Thịnh
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2015

Nguyễn Thị Thu Hồng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	117.318.399.708	163.011.078.754
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		117.318.399.708	163.011.078.754
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	108.868.763.036	150.299.925.345
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		8.449.636.672	12.711.153.409
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	13.870.235	25.690.644
22	Chi phí tài chính	VI.4	4.784.938.502	5.729.639.370
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.784.938.502	5.729.639.370
24	Chi phí bán hàng		5.069.192.073	6.605.238.762
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.298.855.734	2.112.206.804
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))		(3.689.479.402)	(1.710.240.883)
31	Thu nhập khác		331.841.921	1.275.333.583
32	Chi phí khác		72.936.948	570.098.029
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	VI.5	258.904.973	705.235.554
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		(3.430.574.429)	(1.005.005.329)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.6	-	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		(3.430.574.429)	(1.005.005.329)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.7	(2.287)	(670)



Giang Văn Thịnh
Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hồng
Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Lợi nhuận trước thuế	(3.430.574.429)	(1.005.005.329)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ	649.906.153	1.056.354.059
03	Các khoản dự phòng	-	(53.724.500)
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	(60.547.311)	(512.218.545)
06	Chi phí lãi vay	4.784.938.502	5.729.639.370
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.943.722.915	5.215.045.055
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu	2.327.539.457	1.700.835.258
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho	11.454.946.590	(1.006.859.461)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(6.572.102.514)	6.714.221.446
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước	77.978.120	273.030.052
13	Tiền lãi vay đã trả	(4.784.938.502)	(5.729.639.370)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	214.984.648	813.507.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.756.751)	(813.507.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.659.373.963	7.166.632.980
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(713.107.619)	(1.778.119.000)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	116.857.273	547.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	13.870.235	25.690.644
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(582.380.111)	(1.205.428.356)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	150.913.647.176	176.266.067.983
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(154.388.967.578)	(182.062.423.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.475.320.402)	(5.796.355.517)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	601.673.450	164.849.107
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.078.015.711	2.913.166.604
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3.679.689.161	3.078.015.711



Giang Văn Thịnh
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2015

Nguyễn Thị Thu Hồng
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Lương thực và Thương mại Phú Thọ là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600400557 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 05/9/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 29/11/2014.

Tổng số vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 của Công ty là 15.100.000.000 đồng, tương ứng với 1.510.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2014, vốn thực góp của Công ty là 15.000.000.000 đồng, phần chênh giữa vốn thực góp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là số cổ phần chào bán nhưng chưa bán được. Công ty chưa điều chỉnh lại giấy chứng nhận kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn gạo, bán buôn hoa và cây;
- Bán buôn giường, tủ bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn xi măng;
- Bán lẻ rau quả trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn, bán lẻ các loại hàng hóa ghi theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp...
- Đại lý, khách sạn;
- Sản xuất chè;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

<u>Trụ sở/ Chi nhánh</u>	<u>Địa điểm</u>
Trụ sở chính	Số 2070 Đại lộ Hùng Vương, P. Nông Trang, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Việt Trì	Lô 2, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Cần Thơ	Khu vực Phúc Lộc, Phường Trung Nhất, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ
Chi nhánh T.X Phú Thọ	Phố Nguyễn Trãi, Phường Âu Cơ, Thị Xã Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Phong Châu (*)	Khu Núi Miếu, Thị trấn Phong Châu, Huyện Phù Ninh, Tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Đoan Hùng (*)	Khu Tân Tiến, Thị trấn Đoan Hùng, Tỉnh Phú Thọ

(*): Hai chi nhánh này đã ngừng hoạt động và Hội đồng quản trị của Công ty đã ký hai Quyết định số 120 và 121 ban hành cùng ngày 13/10/2014 về việc giải thể hai chi nhánh này.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 59 người (năm 2013: 65 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Giả định về tính hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2014 khoản lỗ lũy kế của Công ty khoảng 17,48 tỷ đồng và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của công ty khoảng 11,63 tỷ đồng. Những điều kiện này cho thấy sự mất cân đối trong khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty, theo đó cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban giám đốc Công ty đã có kế hoạch kinh doanh trong thời gian tới, gia hạn các khoản nợ đến hạn trả và tin tưởng rằng Tổng Công ty lương thực Miền Bắc sẽ hỗ trợ bán hàng đầu ra cho Công ty. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào có thể phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

3. Hướng dẫn kế toán mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 244/2009/TT-BTC. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

Ban Giám đốc Công ty dự đoán rằng việc áp dụng Thông tư 200 trong tương lai có thể ảnh hưởng trọng yếu đến việc trình bày Báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc chưa đánh giá được mức độ ảnh hưởng cụ thể của việc áp dụng Thông tư 200 cho đến khi thực hiện việc phân tích chi tiết hơn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03 - 06

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	03 - 08
TSCĐ Vô hình khác	06 - 10

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.860.601.516	1.620.924.518
Tiền gửi ngân hàng	1.819.087.645	1.457.091.193
Cộng	3.679.689.161	3.078.015.711

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí cổ phần hóa	23.537.527	23.537.527
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	50.000.000	79.103.478
Trung tâm Phát triển Quý đất -Tiền đền bù	-	559.342.092
Phải thu khác	404.715.197	68.251.813
Cộng	478.252.724	730.234.910

3. Dự phòng phải thu khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	(4.060.885.500)	(4.114.610.000)
Tăng dự phòng	-	-
Hoàn nhập	-	53.724.500
Số dư cuối năm	(4.060.885.500)	(4.060.885.500)

4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	734.338.681	437.298.271
Công cụ, dụng cụ	187.565.821	170.200.162
Thành phẩm	8.946.221.562	9.022.110.618
Hàng hóa	4.751.571.898	16.445.035.501
Cộng	14.619.697.962	26.074.644.552

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế Giá trị gia tăng nộp thừa	4.670.546	4.670.546
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	7.362.479	7.362.479
Cộng	12.033.025	12.033.025

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	1.957.313.468	7.294.885.348
Cộng	1.957.313.468	7.294.885.348

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	12.462.900.505	2.982.468.211	2.744.862.753	279.022.938	31.000.000	18.500.254.407
Mua trong năm	-	-	-	-	129.093.000	129.093.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	584.014.619	-	-	-	-	584.014.619
Thanh lý, nhượng bán	-	(59.028.374)	(289.831.818)	-	-	(348.860.192)
Số dư cuối năm	13.046.915.124	2.923.439.837	2.455.030.935	279.022.938	160.093.000	18.864.501.834
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	1.646.140.302	-	565.570.190	211.795.665	-	2.423.506.157
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	4.389.116.609	1.194.795.919	1.282.780.876	256.664.983	28.899.999	7.152.258.386
Khấu hao tăng	281.248.534	188.666.705	161.336.229	4.481.818	10.672.867	646.406.153
Thanh lý, nhượng bán	-	(59.028.374)	(120.253.249)	-	-	(179.281.623)
Số dư cuối năm	4.670.365.143	1.324.434.250	1.323.863.856	261.146.801	39.572.866	7.619.382.916
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	8.073.783.896	1.787.672.292	1.462.081.877	22.357.955	2.100.001	11.347.996.021
Tại ngày cuối năm	8.376.549.981	1.599.005.587	1.131.167.079	17.876.137	120.520.134	11.245.118.918
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản dùng để thế chấp, cầm cố	8.376.549.981	-	-	-	-	8.376.549.981

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	143.000.000	35.000.000	178.000.000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	143.000.000	35.000.000	178.000.000
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	143.000.000	-	143.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	143.000.000	7.000.000	150.000.000
Khấu hao tăng	-	3.500.000	3.500.000
Số dư cuối năm	143.000.000	10.500.000	153.500.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	28.000.000	28.000.000
Tại ngày cuối năm	-	24.500.000	24.500.000

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Siêu thị Vipfood	-	28.553.718
Hệ thống cấp nhiệt để sấy tinh bột sắn bằng than	352.500.000	-
Hệ thống máy đánh toại và vít cấp liệu	69.035.290	-
Cộng	421.535.290	28.553.718

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	130.386.325
Chi phí khác	12.819.419
Cộng	143.205.744

11. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng (V11.1)	44.802.586.563	48.277.906.965
Cộng	44.802.586.563	48.277.906.965

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11.1 Các khoản vay ngắn hạn

Đối tượng	Số dư cuối kỳ	Hạn mức vay/Tổng số tiền vay	Kỳ hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Vay ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Quận đội - Chi nhánh Phú Thọ	14.940.000.000	15 tỷ	Dưới 12 tháng	9,50%	Tài sản
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Việt Trì	9.973.600.000	10 tỷ	Dưới 12 tháng	9,50%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Việt Trì	19.318.986.563	20 tỷ	Dưới 12 tháng	9,50%	Tài sản
Vay cá nhân					
Ông Trần Thành Long	250.000.000	250.000.000	4 tháng	0,00%	Tín chấp
Bà Ngô Thị Thúy Hà	320.000.000	320.000.000	4 tháng	0,00%	Tín chấp
Cộng	44.802.586.563				

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	252.763.272	18.876.229
Thuế thu nhập cá nhân	-	370.232
Cộng	252.763.272	19.246.461

13. Các khoản phải trả phải nộp khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	25.513.440	26.360.990
Triệu Thanh Tâm -Tiền huy động vốn	-	187.815.000
Nguyễn Mạnh Huy -Tiền huy động vốn	-	200.000.000
Lê Chí Công - Tiền đảm bảo bồi thường trách nhiệm	58.352.000	-
Tiền đặt cọc làm việc tại Siêu thị	10.000.000	15.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.026.265	8.771.832
Cộng	105.891.705	437.947.822

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC						
Số dư đầu năm	15.000.000.000	166.930.294	2.121.182.473	395.834.126	(13.047.734.425)	4.636.212.468
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	-	(1.005.005.329)	(1.005.005.329)
Số dư cuối năm	15.000.000.000	166.930.294	2.121.182.473	395.834.126	(14.052.739.754)	3.631.207.139
NĂM NAY						
Số dư đầu năm	15.000.000.000	166.930.294	2.121.182.473	395.834.126	(14.052.739.754)	3.631.207.139
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	-	(3.430.574.429)	(3.430.574.429)
Số dư cuối năm	15.000.000.000	166.930.294	2.121.182.473	395.834.126	(17.483.314.183)	200.632.710

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước - Tổng Công ty lương thực Miền Bắc	12.839.000.000	12.839.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	2.161.000.000	2.161.000.000
Cộng	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>

14.3 Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	117.318.399.708	163.011.078.754
Cộng	<u>117.318.399.708</u>	<u>163.011.078.754</u>
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	108.868.763.036	150.299.925.345
Cộng	<u>108.868.763.036</u>	<u>150.299.925.345</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.870.235	25.690.644
Cộng	<u>13.870.235</u>	<u>25.690.644</u>
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	4.784.938.502	5.729.639.370
Cộng	<u>4.784.938.502</u>	<u>5.729.639.370</u>
5. Lợi nhuận khác		
Thu nhập khác	331.841.921	1.275.333.583
Thanh lý tài sản cố định	116.857.273	1.056.614.819
Thu nhập khác	214.984.648	218.718.764
Chi phí khác	72.936.948	570.098.029
Thanh lý tài sản cố định	70.180.197	570.086.918
Chi phí khác	2.756.751	11.111
Lợi nhuận khác	<u>258.904.973</u>	<u>705.235.554</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22 % lợi nhuận chịu thuế.

6.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	(3.430.574.429)	(1.005.005.329)
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	(3.430.574.429)	(1.005.005.329)
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>-</u>	<u>-</u>

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.430.574.429)	(1.005.005.329)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(2.287)</u>	<u>(670)</u>

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>
Hàng tồn kho đầu kỳ	26.074.644.552
Hàng tồn kho mua trong kỳ	100.967.305.286
Hàng tồn kho cuối kỳ (*)	(14.619.697.962)
Chi phí nhân công	2.987.489.323
Chi phí khấu hao tài sản cố định	649.906.153
Chi phí khác	250.100.439
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>116.309.747.791</u>
Đối chiếu:	
Giá vốn hàng bán	108.868.763.036
Chi phí bán hàng	5.069.192.073
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.298.855.734
Chi phí khác	72.936.948
Chi phí sản xuất kinh doanh theo chức năng	<u>116.309.747.791</u>

(*): Để số âm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)	Giá trị (VND) chưa thanh toán	Chính sách giá cả
Các khoản phải thu					
Văn phòng Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty mẹ	Bán hàng	34.756.192.400	-	Giá thị trường
Các khoản phải trả					
Chi nhánh Chế biến & XK LT Đồng Tháp	Chi nhánh của Công ty mẹ	Mua hàng	16.321.522.500	-	Giá thị trường
Công ty CP Lương thực Yên Bái	Công ty con của Công ty mẹ	Mua hàng	670.207.500	-	Giá thị trường

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

2.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.679.689.161	3.078.015.711
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.636.073.642	9.987.012.458
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-
Cộng	15.315.762.803	13.065.028.169
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	44.802.586.563	48.277.906.965
Phải trả người bán và phải trả khác	750.089.818	7.588.859.143
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	45.552.676.381	55.866.766.108

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán, do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

2.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

2.3.2 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

2.3.3 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm trước			
Các khoản vay	44.802.586.563	-	44.802.586.563
Phải trả người bán và phải trả khác	750.089.818	-	750.089.818
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	45.552.676.381	-	45.552.676.381
Số dư đầu năm nay			
Các khoản vay	48.277.906.965	-	48.277.906.965
Phải trả người bán và phải trả khác	7.588.859.143	-	7.588.859.143
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	55.866.766.108	-	55.866.766.108
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm trước			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.679.689.161	-	3.679.689.161
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.636.073.642	-	11.636.073.642
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	15.315.762.803	-	15.315.762.803
Số dư đầu năm nay			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.078.015.711	-	3.078.015.711
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.987.012.458	-	9.987.012.458
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	13.065.028.169	-	13.065.028.169

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam (nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA).



Giảng Văn Thịnh
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2015

Chứng thực bản sao đúng với bản chính.
Số chứng thực 1708 01 Quyền số SCT/BS



Ngày 04 tháng 04 năm 2015

Nguyễn Thị Thu Hồng
Kế toán trưởng

PHÓ CHỦ TỊCH
Trần Thị Tố Nga

GIẤY ỦY QUYỀN

Tôi là: **Bùi Thị Thanh Tâm**
Chức vụ: Tổng Giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Bắc
Trụ sở chính: Số 06 Ngô Quyền, phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Điện thoại: 04 3926 4466
Chi nhánh: Số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 3823 0422
Tài khoản: 0681000007824 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Mã số thuế: 01.001.02608

ỦY QUYỀN

Cho ông: **Trần Xuân Chính**
Chức vụ: Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Bắc

1. Nội dung ủy quyền:


Được ký kết toàn bộ các hồ sơ, tài liệu, hợp đồng, phụ lục hợp đồng, biên bản thanh lý hợp đồng liên quan đến việc thoái vốn của Tổng công ty tại các đơn vị thành viên Tổng công ty.

2. Các quy định có liên quan:

Ông Trần Xuân Chính chỉ được thực hiện các công việc được ủy quyền khi đang đảm nhiệm chức vụ được giao.

Khi thực hiện các công việc được ủy quyền, ông Trần Xuân Chính phải tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định và quy chế của Tổng công ty đồng thời chịu trách nhiệm trước Người ủy quyền và trước pháp luật về thực hiện các nội dung được ủy quyền.

3. Thời hạn ủy quyền:

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi các công việc được ủy quyền hoàn thành hoặc khi có văn bản của Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực Miền Bắc thông báo chấm dứt việc ủy quyền này. 

Chữ ký của Người được ủy quyền

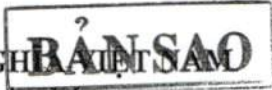


Trần Xuân Chính

Chữ ký của Người ủy quyền 



Bùi Thị Thanh Tâm



Số: 24 /2014/UQ-UHY ACA

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

GIẤY ỦY QUYỀN

V/v: Ủy quyền thường xuyên ký Chào hàng cung cấp dịch vụ, Hợp đồng kinh tế và Báo cáo kiểm toán

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 33/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;
- Căn cứ vào Điều lệ Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA về quy định chức năng, quyền hạn của Phó Tổng Giám đốc Công ty.

Tôi là : **ĐÀO XUÂN DŨNG**

Chức vụ : **Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA**

Tại văn bản này, tôi ủy quyền cho Ông Chu Quang Tùng - Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA được thay mặt Chủ tịch Hội đồng Thành viên ký kết các loại hợp đồng kinh tế và các tài liệu sau:

- Ký kết Hồ sơ chào hàng, chào thầu và các văn quan đến hồ sơ chào hàng, chào thầu có giá trị đến **1.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ đồng chẵn);
- Ký kết các Hợp đồng kiểm toán, Tư vấn, Đào tạo, các dịch vụ khác trong phạm vi giấy phép kinh doanh của Công ty và Biên bản thanh lý, tài liệu liên quan tới các Hợp đồng trên có giá trị đến **500.000.000 đồng** (Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng chẵn);
- Ký các Báo cáo kiểm toán, Báo cáo định giá tài sản, Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp cho các khách hàng có giá trị Hợp đồng đến **500.000.000 đồng** (Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng chẵn).

Ông Chu Quang Tùng hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty và pháp luật về các hợp đồng kinh tế và tài liệu do mình ký kết.

Ủy quyền này có thời hạn **CHÍNH THỨC** kể từ ngày ký đến hết năm 2015 và có ủy quyền thay thế.

Ủy quyền này được lập thành 03 bản, 01 bản giao cho người nhận ủy quyền, 01 bản lưu tại Văn thư Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA và 01 bản lưu tại bộ phận Nhân sự.

Ngày: 14-04-2015

Người nhận ủy quyền
Phó Tổng Giám đốc

Người ủy quyền
Chủ tịch HĐQT



Chu Quang Tùng

Đào Xuân Dũng

Nguyễn Ngọc Anh

Số: 01/2015/UQ-BVSC

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2015

GIẤY ỦY QUYỀN

- Căn cứ Điều lệ sửa đổi, bổ sung lần thứ 7 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 thông qua ngày 26/04/2013;
- Căn cứ Quy chế Quản trị Công ty của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2007 thông qua ngày 19/4/2008;
- Căn cứ Quyết định số 13/2014/QĐ/HĐQT-BVSC ngày 05/05/2014 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt về việc bổ nhiệm Tổng Giám đốc;
- Trên cơ sở thực tiễn hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt;

Bên Ủy Quyền

Tôi là : **Nhữ Đình Hòa**

Chức vụ : Tổng Giám đốc

CMND số : 012528895 Ngày cấp: 25/3/2005 Nơi cấp: CA TP. Hà Nội

Địa chỉ : Số 8, phố Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại : (84-4) 928 8080 Fax: (84-4) 928 9888

Bằng văn bản này tôi đồng ý ủy quyền cho

Bên Được Ủy Quyền

Bà : **Nguyễn Thị Thanh Thủy**

Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc

CMND số : 011830310 Ngày cấp: 05/02/2009 Nơi cấp: CA TP. Hà Nội

Địa chỉ : Số 8, Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại : (84 - 4) 3928 8080 Fax: (84-4) 3928 9888

Thay mặt Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC) thỏa thuận, ký kết và tổ chức thực hiện các văn bản sau đây:

- 1) Quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh và ký kết các báo cáo, văn bản và chứng từ khi Tổng Giám đốc vắng mặt tại Công ty.
- 2) Các hợp đồng/thỏa thuận khác có liên quan trong hoạt động môi giới chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết cho tổ chức và cá nhân đầu tư trong nước;
- 3) Các hợp đồng/thỏa thuận khác có liên quan trong hoạt động mở tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng;



- 4) Các hợp đồng, thỏa thuận, chứng từ và các giấy tờ khác có liên quan trong hoạt động cầm cố chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán đối với các dịch vụ hợp tác hỗ trợ khách hàng;
- 5) Các Hợp đồng mở tiểu khoản giao dịch ký quỹ, Hợp đồng tín dụng cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán với khách hàng, các chứng từ, thỏa thuận, giấy tờ khác liên quan đến các giao dịch này ;
- 6) Các Hợp đồng hỗ trợ thanh toán tiền mua chứng khoán, các chứng từ, thỏa thuận, giấy tờ khác liên quan đến giao dịch này ;
- 7) Các Hợp đồng hợp tác phát triển khách hàng, các chứng từ, thỏa thuận và các văn bản khác liên quan đến việc thực hiện các Hợp đồng này;
- 8) Các Hợp đồng hợp tác giới thiệu khách hàng và các chứng từ, thỏa thuận và các văn bản khác liên quan đến việc thực hiện các Hợp đồng này;
- 9) Các Hợp đồng tư vấn, tổ chức bán đấu giá cổ phần, các Bản công bố thông tin bán đấu giá cổ phần và các chứng từ, thỏa thuận, văn bản khác liên quan đến tổ chức bán cổ phần ;

Bà **Nguyễn Thị Thanh Thủy** chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc BVSC về công việc thực hiện theo nội dung Giấy ủy quyền này, không được ủy quyền lại cho người khác và có trách nhiệm báo cáo lại kết quả cho Tổng Giám đốc BVSC sau khi thực hiện nội dung ủy quyền.

Giấy ủy quyền này được lập thành nhiều bản có giá trị pháp lý như nhau, Tổng Giám đốc BVSC giữ (01) một bản, bà **Nguyễn Thị Thanh Thủy** giữ (01) một bản, các bản còn lại do Phòng Pháp chế và Kiểm soát nội bộ BVSC quản lý.

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2015 và thay thế Giấy ủy quyền số 01/2014/UQ-BVSC ngày 02/01/2014 của Tổng Giám đốc BVSC.

NGƯỜI ỦY QUYỀN
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

NGUYỄN THỊ THANH THỦY